

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 186/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

-Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Lê Ngọc L; sinh năm: 1988; CCCD số: 048088007544 cấp ngày 18/04/2024; Trú tại: F L, Tổ A phường N, TP . và bà Nguyễn Thị Kim B; sinh năm: 1993; CCCD số: 048193005110 cấp ngày 22/12/2021, Trú tại: Số E Vùng T, Tổ A, phường N, TP .;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Kim B kết hôn vào năm 2011 tại UBND phường H, quận N, TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 105/2011 nay là phường N, TP Đà Nẵng. Mâu thuẫn xin ly hôn là: vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, hiện nay hai bên đã không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án cho ông bà được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông L và bà B đã thật sự tự nguyện ly hôn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 Luật HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà.

[2]. Về con chung: Ông L và bà B khai nhận 03 con chung là có 03 con chung là Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 07/05/2011, Lê Ngọc Huy H1, sinh ngày 07/11/2015 và Lê Ngọc Hoàng T, sinh ngày 23/04/2019. Ly hôn hai bên thỏa thuận: bà B trực tiếp nuôi dưỡng con G, ông L nuôi dưỡng 02 con chung là Huy H1 và Hoàng T. Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự bảo đảm quyền lợi của con chung, phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 Luật HNGĐ nên chấp nhận.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông L và bà B khai nhận không có.

[4]. Lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) ông L và bà B chịu.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 29/4/2026), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Kim B thống nhất thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 105 của Ủy ban nhân dân phường H, quận N nay là phường N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12/7/2011 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: Ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Kim B khai nhận có 03 con chung là Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 07/05/2011, Lê Ngọc Huy H1, sinh ngày 07/11/2015 và Lê Ngọc Hoàng T, sinh ngày 23/04/2019. Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận:

+Bà Nguyễn Thị Kim B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 07/05/2011 đến tuổi trưởng thành.

+Ông Lê Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung là Lê Ngọc Huy H1, sinh ngày 07/11/2015 và Lê Ngọc Hoàng T, sinh ngày 23/04/2019 đến tuổi trưởng thành.

Hai bên thống nhất không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung nợ chung: ông L và bà B khai nhận không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng y*) ông L và bà B phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003754 ngày 14/04/2026 của Thi hành án dân sự khu vực TP Đà Nẵng. Ông L và bà B đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 06, 07 và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 2 - Đà Nẵng;
- THADS TPĐN;
- Phòng THADS KV 2 ĐN;
- UBND p Ngũ Hành Sơn, TPĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Thanh Thủy